

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Chính	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Đỗ Quang Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Võ Khánh Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: 0170 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 06 và 08 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa trích lập đầy đủ Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt với số tiền là 1.646.068.395 đồng, 395.373.300 đồng và 644.728.197 đồng. Dựa vào các tài liệu mà chúng tôi thu thập được, nếu Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập thì chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm lần lượt với số tiền là 1.040.101.497 đồng và 1.646.068.395 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chỉ tiêu "Chi phí quản lý" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ tăng lần lượt với số tiền là 2.686.169.892 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty vẫn chưa trích lập dự phòng khó đòi đối với khoản phải thu này. Theo đó, kết luận ngoại trừ cho vấn đề này vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Như trình bày ở Thuyết minh số 10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá cho lô hàng hóa chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá gốc với số tiền là 3.573.373.865 đồng, xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc ở niên độ trước đã dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng. Công ty đã ghi nhận khoản lỗ trong kỳ với giá trị 2.665.387.501 đồng thay vì ghi nhận vào chi phí dự phòng của năm trước. Nếu Công ty ghi nhận đúng kỳ nghiệp vụ này theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục "Lỗ lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng 2.665.387.501 đồng, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm một số tiền tương ứng.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa ghi nhận chi phí phát sinh liên quan dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí ("Dự án") không được phê duyệt quyết toán và do đó chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với số tiền 4.648.715.211 đồng được trình bày ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Như trình bày tại thuyết minh 13 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 93/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí, chi phí này được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm từ năm 2017 đến năm 2019. Theo đó chi phí liên quan đến Dự án này được phân bổ và ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền 800.000.000 đồng (năm 2018: 1.549.572.606 đồng), số còn lại được trình bày trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 749.572.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.549.572.606 đồng). Nếu ghi nhận phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được phê duyệt quyết toán cần được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" trong năm 2015. Theo đó, khoản mục "Lỗi lũy kế đến cuối năm trước" và khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ lần lượt tăng và giảm với số tiền là 1.549.572.606 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2018: 1.549.572.606 đồng) và 749.572.606 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2018: 1.549.572.606 đồng). Đồng thời khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 giảm với số tiền là 800.000.000 đồng (năm 2018: 1.549.572.606 đồng).

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1902-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.191.087.592	369.725.946.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	41.874.573.357	77.105.852.031
1. Tiền	111		9.800.386.879	14.477.681.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.074.186.478	62.628.171.017
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	75.843.447.884	67.256.461.986
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5a	37.027.459.622	37.027.459.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.848.259.622)	(6.859.459.622)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	43.664.247.884	37.088.461.986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.348.754.870	162.411.365.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.522.469.841	119.066.154.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.977.139.228	53.943.560.860
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.891.585.777	4.713.596.338
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.042.439.976)	(15.311.946.157)
IV. Hàng tồn kho	140		71.448.811.128	58.823.384.339
1. Hàng tồn kho	141	10	72.370.206.992	59.130.516.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(921.395.864)	(307.131.955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.675.500.353	4.128.882.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214.062.405	266.453.142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.238.971.782	3.748.882.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	221.566.166	113.547.064
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		900.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.386.628.145	107.677.174.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.485.300.480	19.485.300.480
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	18.684.060.120	18.684.060.120
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	801.240.360	801.240.360
II. Tài sản cố định	220		55.867.064.523	56.858.867.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.259.006.142	47.243.825.699
- Nguyên giá	222		84.138.605.435	83.913.670.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.879.599.293)	(36.669.844.736)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.608.058.381	9.615.041.607
- Nguyên giá	228		10.119.293.710	10.119.293.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(511.235.329)	(504.252.103)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	749.572.606	1.549.572.606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		749.572.606	1.549.572.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	24.000.000.000	26.267.270.399
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	2.267.270.399
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.284.690.536	3.516.163.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.241.160.122	1.252.835.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.342.363	9.636.345
3. Lợi thế thương mại	269	15	2.035.188.051	2.253.691.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		419.577.715.737	477.403.120.817

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		180.950.978.913	232.369.785.105
I. Nợ ngắn hạn	310		135.588.975.395	185.075.522.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.249.371.410	134.960.801.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.570.635.610	19.951.342.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	732.259.318	1.323.344.692
4. Phải trả người lao động	314		1.483.020.304	1.477.240.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.972.352.644	18.007.142.786
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.126.149.733	10.771.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.198.147.000	9.098.002.252
8. Vay ngắn hạn	320	21	4.097.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.039.376	246.877.608
II. Nợ dài hạn	330		45.362.003.518	47.294.262.418
1. Phải trả người bán dài hạn	331	22	45.362.003.518	47.294.262.418
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.626.736.824	245.033.335.712
I. Vốn chủ sở hữu	410		238.626.736.824	245.033.335.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	35.743.925.706	35.743.925.706
3. Lỗ lũy kế	421	23	(30.615.753.816)	(23.724.724.402)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(23.770.151.148)	6.448.193.408
- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(6.845.602.668)	(30.172.917.810)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	33.498.564.934	33.014.134.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		419.577.715.737	477.403.120.817

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.148.965.415		253.568.209.376	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	164.148.965.415		253.568.209.376	
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	153.996.164.862		246.918.193.794	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.152.800.553		6.650.015.582	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.829.266.486		3.407.939.461	
6. Chi phí tài chính	22	31	(870.820.215)		1.759.897.085	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.597.082		426.301.219	
7. Chi phí bán hàng	25	32	3.177.092.406		4.309.671.359	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	13.136.303.261		12.932.072.695	
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.460.508.413)		(8.943.686.096)	
10. Thu nhập khác	31		118.867.210		306.298.240	
11. Chi phí khác	32	33	818.769.749		3.339.997.145	
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(699.902.539)		(3.033.698.905)	
13. Phần lỗ trong công ty liên kết	45	14	(2.267.270.399)		(478.000.897)	
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(5.427.681.351)		(12.455.385.898)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	482.153.787		445.437.213	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	1.293.982		265.646.682	
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.911.129.120)		(13.166.469.793)	
Phân bổ cho:						
- Cổ đông không kiểm soát	61	24	934.473.548		567.643.292	
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		(6.845.602.668)		(13.734.113.085)	
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(342)		(687)	

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

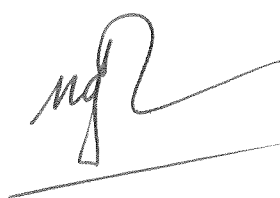
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(3.160.410.952)	(12.455.385.898)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.216.737.783	1.201.190.124
- (Hoàn nhập)/ Dự phòng	03	(1.280.706.181)	212.966.295
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.025.991)	(17.679.863)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.028.953.166)	(2.405.345.176)
- Chi phí lãi vay	06	9.597.082	426.301.219
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.247.761.425)	(13.037.953.299)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	38.846.349.191	41.830.024.265
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(12.625.426.789)	249.927.565
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(55.004.775.819)	(2.809.837.874)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	282.569.844	483.717.171
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	(37.027.459.622)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.597.082)	(449.446.018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.056.853.477)	(1.302.054.908)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.264.978)	(214.108.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.947.760.535)	(12.277.190.773)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(224.935.000)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	32.526.363.636
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(19.039.226.017)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	12.463.440.119	21.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	2.716.785.484	2.947.282.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.083.935.414)	46.973.645.840
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.097.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(23.590.431.443)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(297.059.140)	(2.384.049.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.799.940.860	(25.974.480.681)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35.231.755.089)	8.721.974.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.105.852.031	78.204.085.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	476.415	16.245.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	41.874.573.357	86.942.305.483




Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí. Mua bán thiết bị vật tư, phụ tùng, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giáo thông vận tải, nông lâm ngư nghiệp. Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường.

Công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh (gọi tắt là "Công ty GEC") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500867357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Tổng số nhân viên của Công ty GEC tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 18 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16 người). Hoạt động chính của Công ty GEC là mua bán các sản phẩm phụ gia dầu mỡ, phối trộn các sản phẩm xăng, dầu mỡ, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thay thế xăng pha cồn Etanol, diesel sinh học. Công ty GEC có trụ sở chính tại Ô 1, Ấp Bắc, Xã Hòa Long, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty GEC là 51%.

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là "Công ty PAIC") được thành lập tại Hà Nội với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103349508 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009 là 42.352.900.000 đồng. Tổng số nhân viên của Công ty PAIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 78 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84 người). Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch. Công ty PAIC có trụ sở chính ở tại tầng 17, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty mẹ tại PAIC là 51,85%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

Thuê hoạt động



Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm. Giấy phép sản xuất và ứng dụng đại trà phụ gia CN120 không trích khấu hao vì không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất năm mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	735.350.165	652.916.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.065.036.714	13.824.764.490
Các khoản tương đương tiền	32.074.186.478	62.628.171.017
	41.874.573.357	77.105.852.031

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3% - 5,5% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,3% - 5,5% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kì			Số đầu kì		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	251.400	37.027.459.622	(4.848.259.622)	251.400	37.027.459.622	(6.859.459.622)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,4% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,5% đến 6,2% một năm).

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền 17.764.247.883 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 21).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	100.202.521.570	83.576.384.133
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	33.345.000.000	32.595.194.180
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	221.508.520
- Liên Doanh Vietsovpetro	15.137.147.062	920.168.320
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	505.898.619
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy	5.724.950.840	5.724.950.840
- Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.904.027.052	9.611.605.021
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)	1.864.410.134	1.864.410.133
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (ii)	1.289.456.395	1.289.456.395
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex (iii)	790.746.600	790.746.600
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	6.277.296.960	9.563.776.200
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	31.817.090.777	20.488.669.305
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	319.948.271	35.489.769.932
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	319.948.271	35.489.769.932
	100.522.469.841	119.066.154.065
c. Phải thu dài hạn của khách hàng	18.684.060.120	18.684.060.120
- Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	18.684.060.120	18.684.060.120
	119.206.529.961	137.750.214.185

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội theo Hợp đồng "Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học phía Bắc" là 1.864.410.134 đồng và đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền là 1.864.410.134 đồng.
- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh theo tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.289.456.395 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ thực hiện trích lập 50% dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 644.728.198 VND.
- (iii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinacomex – PVC theo Hợp đồng cung cấp hệ thống điện nhẹ cho khách sạn Lam Kinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 790.746.600 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng 50% khoản phải thu khó đòi với số tiền 395.373.300 đồng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Thương mại Ngọc Minh	436.982.195	17.571.913.010
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	7.773.056.067
Công ty Technical America Inc	14.154.240.000	14.154.240.000
Công ty Hyundai Rb Co., Ltd	-	12.573.750.832
Công ty T7 Wenmax Sdn Bhd	6.222.249.761	-
Các khoản ứng trước khác	3.390.611.205	1.870.600.951
	31.977.139.228	53.943.560.860

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.518.700.779	1.070.600.000
Các khoản ký quỹ	525.000.000	900.000
Phải thu về lãi tiền gửi	989.100.343	876.932.661
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.646.068.395	1.646.068.395
Phải thu khác	1.212.716.260	1.119.095.282
	5.891.585.777	4.713.596.338
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	801.240.360	801.240.360
	801.240.360	801.240.360

(*) Số dư phải thu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện số tiền còn phải thu liên quan đến dự án Pin mặt trời theo Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 1.646.068.395 đồng, đã quá hạn thanh toán. Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	-	-	-	221.508.520	221.508.520	-
Liên Doanh Vletsovetro	920.168.320	31.766.653	888.401.667	920.168.320	104.188.364	815.979.956
Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	-	562.006.000	562.006.000	-	562.006.000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	52.395.750	52.395.750	-	52.395.750
Swiber Offshore Construction Pte Ltd	101.673.326	-	101.673.326	101.673.326	32.007.781	69.665.545
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	-	-	505.898.619	252.949.309	252.949.310
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.724.950.840	1.983.461.783	3.741.489.057	5.724.950.840	2.862.475.420	2.862.475.420
Schlumberger Seaco Inc.	18.906.478	-	18.906.478	18.906.478	-	18.906.478
Công ty TNHH Hưng Yên	7.773.056.067	-	7.773.056.067	7.773.056.067	-	7.773.056.067
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	1.864.410.134	-	1.864.410.134	1.864.410.133	-	1.864.410.133
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex PVC	790.746.600	395.373.301	395.373.299	790.746.600	395.373.300	395.373.300
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành	1.289.456.395	644.728.197	644.728.198	1.289.456.395	644.728.197	644.728.198
	19.097.769.910	3.055.329.934	16.042.439.976	19.825.177.048	4.513.230.891	15.311.946.157

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	-	756.980.768
Nguyên vật liệu	67.634.056.064	51.636.746.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	3.561.186.193	3.136.631.667
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố HCM	696.839.240	842.590.350
- Dự án kho xăng dầu Nghi Sơn	1.045.454.545	-
- Các hợp đồng khác	1.818.892.408	2.294.041.317
Hàng hóa (*)	19.357.138	3.594.931.503
Hàng gửi đi bán	1.155.607.597	5.225.897
	72.370.206.992	59.130.516.294

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có giá trị hàng hóa chậm luân chuyển được ghi nhận theo giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 3.573.373.865 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tiến hành thanh lý lô hàng tồn kho trên với giá trị 907.986.364 đồng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	60.685.518.072	6.467.632.269	4.246.672.337	12.457.933.009	55.914.748	83.913.670.435
Tăng trong kỳ	-	74.800.000	-	150.135.000	-	224.935.000
Phân loại lại	-	(33.498.406)	33.498.406	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.685.518.072	6.508.933.863	4.280.170.743	12.608.068.009	55.914.748	84.138.605.435
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13.607.106.305	6.440.621.449	4.108.269.225	12.457.933.009	55.914.748	36.669.844.736
Khấu hao trong kỳ	995.452.056	42.400.983	171.901.518	-	-	1.209.754.557
Số dư cuối kỳ	14.602.558.361	6.483.022.432	4.280.170.743	12.457.933.009	55.914.748	37.879.599.293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	47.078.411.767	27.010.820	138.403.112	-	-	47.243.825.699
Tại ngày cuối kỳ	46.082.959.711	25.911.431	-	150.135.000	-	46.259.006.142

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 29.919.510.060 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.692.439.653 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.180.000.000	433.135.660	7.506.158.050	10.119.293.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	71.116.443	433.135.660	-	504.252.103
Khấu hao trong kỳ	6.983.226	-	-	6.983.226
Số dư cuối kỳ	78.099.669	433.135.660	-	511.235.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	2.108.883.557	-	7.506.158.050	9.615.041.607
Tại ngày cuối kỳ	2.101.900.331	-	7.506.158.050	9.608.058.381

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 433.135.660 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 433.135.660 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Dự án sản xuất thử nghiệm pin mặt trời (*)	<u>749.572.606</u>	<u>1.549.572.606</u>

(*) Thể hiện các chi phí phát sinh liên quan đến dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời bằng công nghệ hoá hơi dưới áp lực không khí ("Dự án") tại Công ty PAIC theo Hợp đồng hợp tác giữa Công ty PAIC với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") số 7454/HĐ-DKVN ngày 20 tháng 8 năm 2010. Theo đó, Tập đoàn góp vốn bằng tiền và Công ty PAIC góp vốn bằng nguồn nhân lực. Tổng chi phí phát sinh liên quan đến Dự án là 24.631.310.413 đồng. Ngày 20 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã có Biên bản số 9871/BB-DKVN về việc phê duyệt Dự án với kết quả Dự án không đạt. Giá trị quyết toán được Tập đoàn phê duyệt tại Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015 là 19.466.068.395 đồng. Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được duyệt quyết toán là 5.165.242.018 đồng. Ngày 03 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty PAIC ban hành Quyết định số 404/QĐ-HĐQT thông qua hướng xử lý với phần phát sinh vượt giá trị được quyết toán. Theo đó, (i) Ông Nguyễn Việt Hùng (nguyên Giám đốc Công ty PAIC) chịu trách nhiệm thanh toán 10% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 516.524.202 đồng; (ii) 90% phần chi phí không được phê duyệt quyết toán với số tiền là 4.648.717.816 đồng thuộc trách nhiệm chung của Công ty PAIC. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 93/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí, chi phí này được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm từ năm 2017 đến năm 2019. Theo đó chi phí liên quan đến Dự án này được phân bổ và ghi nhận vào khoản mục "Chi phí khác" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền 800.000.000 đồng, số còn lại được trình bày trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 749.572.606 đồng.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim. Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim được thành lập tại Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa với vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 262031000068 do Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa cấp ngày 22 tháng 9 năm 2009 là 30 tỷ đồng. Tổng số vốn cam kết góp của Công ty mẹ là 7,5 tỷ đồng, tương ứng với 25% tổng vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hậu cần cho Khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2019, Công ty đã có Biên bản họp Hội đồng quản trị số 02/BB-TMDK về việc chuyển giao vốn của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim với giá 1 đồng, theo đó Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng ngày 11 tháng 4 năm 2019 để chuyển nhượng 250.000 cổ phần đã góp và 500.000 cổ phần chưa góp của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim cho Ông Vũ Hoàng Minh. Công ty có kế hoạch thực hiện việc chuyển giao quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ có liên quan đến số cổ phần chuyển nhượng trong quý 3 năm 2019.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.500.000.000	2.500.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(232.729.601)	(232.729.601)
Phần lỗ phát sinh trong kế hoạch thanh lý	<u>(2.267.270.399)</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>2.267.270.399</u>

Ngày 23 tháng 3 năm 2019, Công ty đã có Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-TMDK về việc chuyển giao vốn của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim với giá 1 đồng, theo đó Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng ngày 11 tháng 4 năm 2019 để chuyển nhượng 250.000 cổ phần đã góp và 500.000 cổ phần chưa góp của Công ty Cổ phần Hậu Cần Dầu khí Petechim cho Ông Vũ Hoàng Minh. Công ty có kế hoạch thực hiện việc chuyển giao quyền, lợi ích, trách nhiệm và nghĩa vụ có liên quan đến số cổ phần chuyển nhượng trong quý 3 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	12.889.767.514	12.889.767.514
Tổng công nợ	4.017.892.769	4.017.892.769
Tài sản thuần	8.871.874.745	8.871.874.745
Phần tài sản thuần của Công ty mẹ trong công ty liên kết	-	2.267.270.399
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	-	14.808.289.983
Lỗ sau thuế	-	(1.912.003.587)
Lỗ thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(478.000.897)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
	24.000.000.000	24.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	5,5	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,0	2,0	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ VND
4.370.076.549

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ 2.116.384.670
 Khấu hao trong kỳ 218.503.828
 Số dư cuối kỳ 2.334.888.498

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ **2.253.691.879**

Tại ngày cuối kỳ **2.035.188.051**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả bên thứ ba	87.267.117.794	87.267.117.794	124.068.438.286	124.068.438.286
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Nguyễn	62.097.546.338	62.097.546.338	68.899.427.902	68.899.427.902
- Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	2.028.255.306	2.028.255.306	3.148.588.306	3.148.588.306
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Sáng Tạo	2.962.545.569	2.962.545.569	3.181.952.383	3.181.952.383
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kiến Hoa	1.970.695.909	1.970.695.909	2.229.925.909	2.229.925.909
- Penglai Jlnwang Abrasive Material Company Limited	-	-	21.240.429.720	21.240.429.720
- Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	6.151.751.020	6.151.751.020	9.372.500.675	9.372.500.675
- Phải trả các khách hàng khác	12.056.323.652	12.056.323.652	15.995.613.391	15.995.613.391
b. Phải trả các bên liên quan	5.982.253.616	5.982.253.616	10.892.362.943	10.892.362.943
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.982.253.616	5.982.253.616	10.892.362.943	10.892.362.943
	93.249.371.410	93.249.371.410	134.960.801.229	134.960.801.229

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	14.630.825.000	12.727.088.730
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	4.380.101.000	4.380.101.000
Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Ngãi - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	2.284.788.000
Các khách hàng khác	2.559.709.610	559.364.360
	21.570.635.610	19.951.342.090

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.547.064	-	-	113.547.064
Thuế giá trị gia tăng	-	1.271.013.026	1.162.993.924	108.019.102
	113.547.064	1.271.013.026	1.162.993.924	221.566.166
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	38.378.243	956.671.690	995.049.933	-
Thuế nhập khẩu	-	37.457.716	37.457.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	234.393.991	278.948.762	256.956.203	256.386.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.572.458	482.153.787	1.056.853.477	475.872.768
Thuế nhà thầu, thuế khác	-	12.254.800	12.254.800	-
	1.323.344.692	1.767.486.755	2.358.572.129	732.259.318

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	379.836.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	-	15.743.806.215
Dự án Nghi Sơn	-	209.610.000
Chi phí mua hóa chất	742.565.000	-
Chi phí phải trả khác	1.239.153.173	1.063.092.100
	2.972.352.644	18.007.142.786

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	5.676.382.750	5.565.583.890
Lãi trả chậm phải trả	2.897.599.265	1.975.912.346
Kinh phí công đoàn	261.453.204	434.016.357
Bảo hiểm thất nghiệp	376.360.081	28.346.092
Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội	289.709.244	479.958.742
Phải trả khác	696.642.456	614.184.825
	10.198.147.000	9.098.002.252

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	4.097.000.000	-	4.097.000.000

Vay ngắn hạn là khoản tín dụng ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh theo hình thức hợp đồng tín dụng nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có hạn mức là 100.000.000.000 đồng, chịu lãi suất 9,5%/năm và hết hạn vào ngày 10 tháng 7 năm 2020. Công ty đã sử dụng số tiết kiệm tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh 05).

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (*)	27.051.624.600	28.983.883.500
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	18.310.378.918	18.310.378.918
	45.362.003.518	47.294.262.418

(*) Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty mẹ đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11 - Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty mẹ. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm thời hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí.

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.864.517.800	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	13.381.892.621	13.381.892.621
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.386.557.497	20.386.557.497
Sau năm năm	11.593.553.400	13.525.812.300
	49.226.521.318	51.158.780.218
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.864.517.800	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	45.362.003.518	47.294.262.418

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm/kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	35.705.112.056	6.564.634.363
Lỗi trong năm	-	-	(30.172.917.810)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	38.813.650	(38.813.650)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(77.627.305)
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	35.743.925.706	(23.724.724.402)
Lỗi trong kỳ	-	-	(6.845.602.668)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(45.426.746)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	35.743.925.706	(30.615.753.816)

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của các Công ty con là Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh		
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ</i>	<i>10.200.000.000</i>	<i>10.200.000.000</i>
- <i>Vốn góp của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>9.800.000.000</i>	<i>9.800.000.000</i>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49%	49%
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí		
Vốn cổ phần của công ty con (VND)	42.352.900.000	42.352.900.000
Trong đó:		
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ</i>	<i>21.960.000.000</i>	<i>21.960.000.000</i>
- <i>Vốn góp của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>20.392.900.000</i>	<i>20.392.900.000</i>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48.15%	48.15%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị tài sản thuần:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn của cổ đông không kiểm soát	30.192.900.000	30.192.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.042.459.065	1.042.459.065
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	216.000.741	216.000.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.047.205.128	1.562.774.602
	33.498.564.934	33.014.134.408

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong năm	1.928.615.147	1.173.315.764
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	934.473.548	567.643.292

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	14.087	159.150
- Euro	EUR	3.231	3.232

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác và bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác - kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ khác.

Bộ phận kinh doanh chất phụ gia xăng dầu - sản xuất và kinh doanh chất phụ gia xăng dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	330.133.480.743	89.444.234.994	419.577.715.737
Tổng tài sản hợp nhất			419.577.715.737
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	115.761.717.121	65.189.261.792	180.950.978.913
Tổng nợ phải trả hợp nhất			180.950.978.913
Số đầu kỳ	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	379.410.588.277	97.992.532.540	477.403.120.817
Tổng tài sản hợp nhất			477.403.120.817
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	157.944.463.369	74.425.321.736	232.369.785.105
Tổng nợ phải trả hợp nhất			232.369.785.105

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Kỳ này	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác <u>VND</u>	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	60.282.531.368	103.866.434.047	164.148.965.415
Giá vốn	<u>52.138.930.711</u>	<u>101.857.234.151</u>	<u>153.996.164.862</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>8.143.600.657</u>	<u>2.009.199.896</u>	<u>10.152.800.553</u>
Chi phí bán hàng			(3.177.092.406)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(13.136.303.261)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(6.160.595.114)
Doanh thu hoạt động tài chính			2.829.266.486
Chi phí tài chính			870.820.215
Lỗ khác			(699.902.539)
Lỗ trong công ty liên kết			(2.267.270.399)
Lỗ kế toán trước thuế			(5.427.681.351)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(482.153.787)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.293.982)
Lỗ trong kỳ			<u>(5.911.129.120)</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>1.216.737.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Kỳ trước	Kinh doanh hàng	Kinh doanh chất	Tổng
	hóa và dịch vụ khác	phụ gia xăng dầu	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	87.329.109.921	166.239.099.455	253.568.209.376
Giá vốn	82.595.963.904	164.322.229.890	246.918.193.794
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.733.146.017	1.916.869.565	6.650.015.582
Chi phí bán hàng			(4.309.671.359)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(12.932.072.695)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(10.591.728.472)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.407.939.461
Chi phí tài chính			(1.759.897.085)
Lỗ khác			(3.033.698.905)
Lãi trong công ty liên kết			(478.000.897)
Lỗ kế toán trước thuế			(12.455.385.898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(445.437.213)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(265.646.682)
Lỗ trong kỳ			(13.166.469.793)
Thông tin khác			
Khấu hao			1.201.190.124

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán chất phụ gia xăng dầu	103.866.434.047	166.239.099.455
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	60.282.531.368	53.692.746.285
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	33.636.363.636
	164.148.965.415	253.568.209.376

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn chất phụ gia xăng dầu đã bán	101.857.234.151	164.322.229.890
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	52.138.930.711	48.235.478.561
Giá vốn của bất động sản đầu tư	-	34.360.485.343
	153.996.164.862	246.918.193.794

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	146.783.566.700	201.197.793.103
Chi phí nhân công	12.706.505.969	12.427.477.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.216.737.783	1.201.190.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.227.728.421	11.211.031.654
Chi phí khác	3.375.021.656	38.122.445.131
	<u>170.309.560.529</u>	<u>264.159.937.848</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.442.552.526	3.112.991.696
Cổ tức, lợi nhuận được chia	386.400.640	242.570.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	313.320	52.377.764
	<u>2.829.266.486</u>	<u>3.407.939.461</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.597.082	426.301.219
Lãi trả chậm	921.686.919	1.333.251.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.095.784	344.641
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.011.200.000)	-
	<u>(870.820.215)</u>	<u>1.759.897.085</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.093.920.948	6.062.055.675
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.339.352	169.941.848
Chi phí khấu hao	665.386.296	665.386.296
Chi phí dự phòng phải thu	730.493.819	212.966.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.604.460.978	2.792.630.702
Chi phí khác	2.028.701.868	3.029.091.879
	<u>13.136.303.261</u>	<u>12.932.072.695</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.023.641.088	2.136.652.045
Chi phí khấu hao	15.812.097	21.171.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.009.089	1.351.358.726
Chi phí bằng tiền khác	695.630.132	800.488.922
	<u>3.177.092.406</u>	<u>4.309.671.359</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	116.802.210	296.298.240
Hoàn nhập thu nhập từ thanh lý tài sản năm 2017	-	(2.136.196.795)
Các khoản khác	2.065.000	10.000.000
	<u>118.867.210</u>	<u>(1.829.898.555)</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi kế toán trước thuế	(5.427.681.351)	(12.455.385.898)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	297.753.918	233.698.957
Cộng: Các khoản lỗ không tính thuế	5.851.594.286	19.443.927.771
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.689.102.080	(5.588.292.724)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.410.768.933	1.633.948.106
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482.153.787	326.789.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm trước	-	118.647.592
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	482.153.787	445.437.213
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời	1.293.982	265.646.682
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.293.982	265.646.682

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2018: 20%).

35. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trong kỳ	(5.911.129.120)	(13.166.469.793)
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát	934.473.548	567.643.292
- Cổ đông của Công ty mẹ	(6.845.602.668)	(13.734.113.085)
Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(6.845.602.668)	(13.734.113.085)
Số cổ phần bình quân gia quyền để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(342)	(687)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	4.097.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	41.874.573.357	77.105.852.031
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	238.626.736.824	245.033.335.712
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	41.874.573.357	77.105.852.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.654.155.223	126.882.504.726
Các khoản đầu tư tài chính	99.843.447.884	91.256.461.986
	<u>231.372.176.464</u>	<u>295.244.818.743</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.097.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	147.446.810.147	190.410.744.708
Chi phí phải trả	2.972.352.644	18.007.142.786
	<u>154.516.162.791</u>	<u>208.417.887.494</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đô la Mỹ ("USD")	682.341.974	4.064.288.184	188.973.000	21.428.025.720
Bảng Anh ("GBP")	-	-	120.277.597	119.178.264
Euro ("EUR")	85.141.604	85.337.326	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với đồng Việt Nam thì lỗ sau thuế trong kỳ sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 14.801.069 đồng (năm 2018: giảm/tăng 520.912.126 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay, và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.874.573.357	-	-	41.874.573.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.852.914.863	801.240.360	-	89.654.155.223
Các khoản đầu tư tài chính	75.843.447.884	24.000.000.000	-	99.843.447.884
	206.570.936.104	24.801.240.360	-	231.372.176.464
Các khoản vay	4.097.000.000	-	-	4.097.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	102.084.806.629	33.768.450.118	11.593.553.400	147.446.810.147
Chi phí phải trả	2.972.352.644	-	-	2.972.352.644
	109.154.159.273	33.768.450.118	11.593.553.400	154.516.162.791
Chênh lệch thanh khoản thuần	97.416.776.831	(8.967.209.758)	(11.593.553.400)	76.856.013.673
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.105.852.031	-	-	77.105.852.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.397.204.246	19.485.300.480	-	126.882.504.726
Các khoản đầu tư tài chính	67.256.461.986	24.000.000.000	-	91.256.461.986
	251.759.518.263	43.485.300.480	-	295.244.818.743
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	143.116.482.290	33.768.450.118	13.525.812.300	190.410.744.708
Chi phí phải trả	18.007.142.786	-	-	18.007.142.786
	161.123.625.076	33.768.450.118	13.525.812.300	208.417.887.494
Chênh lệch thanh khoản thuần	90.635.893.187	9.716.850.362	(13.525.812.300)	86.826.931.249

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trảng An	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam		18.747.350
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.009.090.909	1.428.772.727
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	921.686.919	1.333.251.225
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	135.000.000	150.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.296.452.848	1.537.153.143


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	319.948.271	35.489.769.932
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.982.253.616	10.892.362.943
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	27.051.624.600	28.983.883.500
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.897.599.265	1.975.912.346

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ không bao gồm số tiền là 989.100.343 đồng (kỳ trước: 472.468.213 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Đỗ Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019